

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TUYÊN HOÁ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH QUẢNG BÌNH

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 9 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Thiên Lương và bà Hoàng Thị Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Linh Chi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình: Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐST- HNGĐ ngày 20/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Dương Văn B, sinh năm: 1983

Trú tại: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

Bị đơn: Chị Đinh Thị B1, sinh ngày: 27/4/1993

Nơi cư trú: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Nơi ở hiện nay: Nhà trọ Bô Văn V, tổ C, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 13/6/2024, bản tự khai ngày 11/7/2024 và tại phiên toà anh Dương Văn B trình bày: anh và chị Đinh Thị B1 kết hôn với nhau trên cơ sở hai bên tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình vào ngày 09/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng với bố mẹ anh B ở thôn K, xã K. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2015 anh B đi xuất khẩu lao động ở Cộng hòa liên bang N được 9 tháng thì bố mẹ anh B báo tin chị B1 đã bỏ nhà đi để lại hai con nhỏ cho ông bà nội. Sau khi kết thúc hợp đồng lao động, anh B xin nghỉ việc và về lại Việt Nam để nuôi con ăn học. Từ lúc chị B1 bỏ nhà đi đến nay vẫn sinh sống và làm việc tại tỉnh Bình

Dương, không liên lạc về với gia đình, vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Hiện tại, anh **B** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nguyện vọng của anh **B** xin được ly hôn với chị **Đinh Thị B1**. Anh **B** cung cấp thông tin hiện nay chị **Đinh Thị B1** đang tạm trú tại địa chỉ: Nhà T, tổ C, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Về con chung: Anh **Dương Văn B** trình bày vợ chồng có 02 đứa con chung tên là **Dương Gia Q**, sinh ngày 03/02/2011 và **Dương Gia P**, sinh ngày: 30/3/2013, hiện đang sống cùng anh **B**. Sau khi ly hôn, anh **B** có nguyện vọng được nuôi hai con và không yêu cầu chị **B1** phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng.

Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: Theo lời trình bày của anh **B** vợ chồng không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá sau khi thụ lý vụ án đã triệu tập các bên đương sự đến tại Tòa án để lấy lời khai và hòa giải, nhằm giúp vợ chồng khắc phục khuyết điểm nhưng chỉ có mặt nguyên đơn anh **Dương Văn B**, vắng mặt bị đơn chị **Đinh Thị B1** nên Tòa án không thể thực hiện việc hoà giải cho các đương sự. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự vắng mặt không hoà giải được.

Ngày 11/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 01/2024 ngày 11/7/2024 đối với Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để tiến hành lấy lời khai của chị **Đinh Thị B1** về việc anh **B** làm đơn xin ly hôn.

Ngày 15/8/2024 Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên đã có kết quả về việc thu thập chứng cứ gửi cho Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa. Tại bản tự khai ngày 09/8/2024, chị **Đinh Thị B1** trình bày: Chị và anh **Dương Văn B** tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 09/12/2010. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống với bố mẹ anh **B**, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **B** đi xuất khẩu lao động, thời gian đầu thì vợ chồng vẫn liên lạc bình thường nhưng sau một thời gian thì không còn liên lạc với nhau, chị **B1** cố gắng liên lạc với anh **B** nhưng không được. Từ lý do đó chị **B1** bỏ đi miền N làm ăn, do công việc khó khăn con còn nhỏ nên chị **B1** để con lại cho bố mẹ chồng nuôi dưỡng. Năm 2016, chị **B1** được biết anh **B** đã trở về địa phương, chị **B1** nhiều lần muốn về thăm con nhưng do anh **B** đe dọa nên không dám về nhà. Vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Hiện nay, chị **B1** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên việc anh **B** làm đơn xin ly hôn thì chị đồng ý. Về con chung: vợ chồng có hai con chung là **Dương Gia Q** và **Dương Gia P** hiện đang sống cùng anh **B**, sau khi ly hôn chị **B1** đồng ý giao hai con cho anh **B** nuôi dưỡng, vì anh **Bằng k** yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên chị **B1** không cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Về tài sản và nợ chung: chị **B1** thừa nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì lý do công việc ở xa, đi lại khó khăn nên chị **B1** không thể về tại Tòa án để giải quyết việc ly hôn được, vì vậy chị **B1** làm đơn xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng.

Ngày 20/8/2024 Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh **Dương Văn B** có mặt, bị đơn chị **Đinh Thị B1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh **B** giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị **B1** vì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, sống ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay, tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên không thể hàn gắn trở lại, anh **B** có nguyện vọng nuôi hai con và không yêu cầu chị **B1** cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình phát biểu tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Đối với Thẩm phán và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã đảm bảo thực hiện đúng và đủ thành phần theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan hệ hôn nhân: xét vợ chồng đã sống ly thân với nhau tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh **Dương Văn B**, xử cho anh **Dương Văn B** được ly hôn vắng mặt chị **Đinh Thị B1**. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình: giao 02 con là **Dương Gia Q**, sinh ngày 03/02/2011 và **Dương Gia P**, sinh ngày: 30/3/2013 cho anh **Dương Văn B** trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, anh **Bằng K** yêu cầu chị **B1** cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng nên không xem xét. Tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng: Anh **B** và chị **B1** thừa nhận không có nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm anh **B** phải chịu 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Dương Văn B** và chị **Đinh Thị B1** tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở hai bên tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **K** theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại nhà bố mẹ anh **B** ở thôn **K**, xã **K**. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng đầm ấm hạnh phúc, nhưng đến 2015 anh **B** đi xuất khẩu lao động ở Cộng hòa liên bang Nga thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian anh **B** đi xuất khẩu lao động, chị **B1** ở nhà bỏ đi miền **N** làm ăn để lại hai con nhỏ cho bố mẹ anh **B** nuôi dưỡng, từ đó vợ chồng không còn liên lạc với nhau và sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, hai bên bỏ mặc không quan tâm đến nhau. Anh **B** nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên có nguyện vọng xin được ly hôn với chị **Đinh Thị B1**, mặt khác chị **B1** cũng đồng ý ly hôn với anh **Dương Văn B**.

Quá trình giải quyết vụ án chị **Đinh Thị B1** đều vắng mặt nên Toà án không thể tiến hành hoà giải để giúp vợ chồng khắc phục khuyết điểm trở về đoàn tụ. Tại phiên

toà chị **B1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do hiện tại chị **B1** đang đi làm ăn xa, đi lại khó khăn nên không thể về tại Toà án để giải quyết việc ly hôn. Vì vậy, chị **B1** xin được vắng mặt trong các buổi hòa giải và tại phiên tòa xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị **B1** xin vắng mặt tại phiên tòa hôm nay là có lý do chính đáng nên cần chấp nhận đơn xin xét xử vắng mặt của chị **B1**.

Xét tình trạng vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không khắc phục được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng sống ly thân với nhau đã lâu, hai bên bỏ mặc không quan tâm lẫn nhau. Hiện tại, tình cảm vợ chồng thực sự không còn nếu duy trì cuộc hôn nhân này sẽ không có lợi cho cả hai phía, nguyện vọng xin ly hôn của anh **Dương Văn B** là chính đáng và chị **Đinh Thị B1** cũng đồng ý ly hôn anh **B**. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xử vắng mặt chị **Đinh Thị B1** và cho anh **Dương Văn B** được ly hôn chị **Đinh Thị B1**.

[2] Về con chung của vợ chồng: Anh **Dương Văn B** và chị **Đinh Thị B1** có 02 con chung tên là **Dương Gia Q**, sinh ngày 03/02/2011 và **Dương Gia P**, sinh ngày 30/3/2013 hiện hai cháu đang sống cùng anh **B**. Sau khi ly hôn anh **B** có nguyện vọng được nuôi hai con. Hiện tại, anh **B** làm nghề lao động tự do nhưng có thu nhập ổn định và đủ điều kiện kinh tế để đảm bảo việc nuôi con. Mặt khác, chị **B1** cũng đồng ý giao hai con cho anh **B** nuôi dưỡng. Xét thấy, nguyện vọng của hai bên là chính đáng, hai cháu **Dương Gia Q** và **Dương Gia P** hiện đang sống ổn định cùng anh **B**, đồng thời hiện nay chị **B1** không có mặt tại địa phương nên không thể chăm sóc các con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình giao con **Dương Gia Q** và **Dương Gia P** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh **B** không có yêu cầu chị **B1** cấp dưỡng tiền nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản và công nợ chung của vợ chồng: Anh **Dương Văn B** và chị **Đinh Thị B1** thừa nhận không có và không yêu cầu Toà án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Dương Văn B** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hoá theo biên lai số 0000107 ngày 20 tháng 6 năm 2024 nay phải chịu toàn bộ khoản án phí.

Từ những căn cứ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Xử vắng mặt chị **Đinh Thị B1**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Dương Văn B** được ly hôn chị **Đinh Thị B1**.

3. Về con chung: Xử giao cho anh **Dương Văn B** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu **Dương Gia Q**, sinh ngày 03/02/2011 và **Dương Gia P**, sinh ngày 30/3/2013. Anh **Dương Văn B** không yêu cầu chị **Đinh Thị B1** cấp dưỡng tiền nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh **B** không được ngăn cản việc đi lại, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung của chị **B1**, khi cần thiết vì lợi ích của con, chị **B1** có quyền làm đơn yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh **Dương Văn B** phải chịu 300.000đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh **B** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000107 ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa. Vậy, anh **B** đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Tuyên bố nguyên đơn anh **Dương Văn B** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xét xử (06/9/2024). Riêng chị **Đinh Thị B1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **T**, tỉnh **Quảng Bình** nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị **Đinh Thị B1** ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hoá;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hoá;
- Dương sự;
- UBND xã Kim Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đoàn Thị Bích Thủy